

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho kỳ kế toán kết thúc vào 30 tháng 09 năm 2010

| CHỈ TIÊU                                                | MS        | Quý 3 năm 2010     | Lũy kế 9 tháng     |                    |
|---------------------------------------------------------|-----------|--------------------|--------------------|--------------------|
|                                                         |           |                    | Năm 2010           | Năm 2009           |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ               | 01        | 175,452,678        | 429,449,679        | 375,637,977        |
| 2. Các khoản giảm trừ                                   | 02        | (1,221,221)        | (2,176,830)        | (757,064)          |
| <b>3. Doanh thu thuần</b>                               | <b>10</b> | <b>174,231,457</b> | <b>427,272,849</b> | <b>374,880,913</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                     | 11        | (117,289,029)      | (291,678,818)      | (256,250,712)      |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>20</b> | <b>56,942,428</b>  | <b>135,594,031</b> | <b>118,630,201</b> |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                        | 21        | 424,615            | 7,185,917          | 6,328,396          |
| 7. Chi phí tài chính                                    | 22        | (7,150,536)        | (16,153,633)       | (5,786,792)        |
| 8. Chi phí bán hàng                                     | 24        | (5,191,458)        | (25,946,071)       | (19,329,102)       |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                         | 25        | (14,077,546)       | (41,773,594)       | (31,307,943)       |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>      | <b>30</b> | <b>30,947,503</b>  | <b>58,906,650</b>  | <b>68,534,760</b>  |
| 11. Thu nhập khác                                       | 31        | 1,018,562          | 4,289,662          | 1,466,009          |
| 12. Chi phí khác                                        | 32        | (4,546)            | (861,346)          | (814,236)          |
| 13. Lợi nhuận khác                                      | 40        | 1,014,016          | 3,428,316          | 651,773            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>            | <b>50</b> | <b>31,961,519</b>  | <b>62,334,966</b>  | <b>69,186,533</b>  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51        | (8,397,079)        | (15,979,174)       | (19,511,578)       |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52        | (402,039)          | (696,857)          | (622,716)          |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế</b>                           | <b>60</b> | <b>23,162,401</b>  | <b>45,658,935</b>  | <b>49,052,239</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                     | <b>70</b> |                    | <b>2,948</b>       | <b>3,172</b>       |

Người lập

HỒ NGỌC CẢNH



Ngày 30 tháng 10 năm 2010

Người duyệt

VŨ VĂN THÀNH NGHĨA